

## PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiên bản 8.1

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

04.12.2020

Ngày in 24.12.2020

theo quy định (EC) số 1907/2006

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

**Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc****1.1 Nhận dạng của sản phẩm**

Tên sản phẩm : Papanicolaou's solution 2a Orange G solution (OG 6) for cytological cancer and cycle diagnosis

Số sản phẩm : 1.06888

Số Danh Mục : 106888

Nhãn hiệu : Millipore

REACH số : Sản phẩm này là một hỗn hợp. Số Đăng Ký REACH xem chương 3.

**1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:**

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Chất phản ứng chẩn đoán trong ống nghiệm, Thuốc thử để phân tích

**1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn**

Công ty : Cty TNHH Merck Việt Nam  
Lầu 9, CentrePoint  
106 NGUYỄN VĂN TRỖI, Q. PHÚ NHUẬN, TP. HCM 740000  
VIETNAM

**1.4 Điện thoại khẩn cấp**

Số Điện thoại Khẩn cấp : ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117 \*  
CHEMTREC: +(84)-444581771



## Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

### 2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

#### Phân loại theo Quy định (EC) No 1272/2008

Các chất lỏng dễ cháy (Nhóm 2), H225

Kích ứng mắt (Nhóm 2), H319

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

### 2.2 Các yếu tố nhãn

#### Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H225

Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.

H319

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Các lưu ý phòng ngừa

P210

Đề xa các nguồn nhiệt/tia lửa/lửa /các bề mặt nóng. - Không hút thuốc.

P233

Đóng chặt thùng chứa.

P240

Tiếp đất và kết nối tất cả các thùng chứa và thiết bị thu nhận.

P241

Sử dụng các thiết bị điện/ thông gió/ chiếu sáng/ chống cháy nổ.

P242

Sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa điện.

P305 + P351 + P338

**NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT:** Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung

không có gì

#### Nhãn dán loại nhỏ (<= 125 ml)

Chữ tượng hình



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

không có gì

Các lưu ý phòng ngừa

không có gì

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung

không có gì

### 2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.



### Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

#### 3.2 Các hỗn hợp

Thành phần		Phân loại	Nồng độ
<b>Ethanol</b>			
Số CAS	64-17-5	Flam. Liq. 2; Eye Irrit. 2;	≥ 70 - < 90 %
Số EC	200-578-6	H225, H319	
Chỉ số-Số	603-002-00-5	Giới hạn nồng độ:	
Số đăng ký	01-2119457610-43-XXXX	≥ 50 %: Eye Irrit. 2A, H319;	

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

### Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

#### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

##### Lời khuyên chung

Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.

##### Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch.

##### Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.

##### Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sĩ nhãn khoa. Gỡ bỏ kính áp tròng.

##### Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sĩ.

#### 4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

#### 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

chưa có dữ liệu



---

## Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

### 5.1 Các phương tiện chữa cháy

#### Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Nước Bọt Carbon đioxit (CO<sub>2</sub>) Bọt khô

#### Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

### 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

dễ cháy

Chú ý tới ngọn lửa cháy lùi.

Các hơi này nặng hơn không khí và có thể lan toả dọc theo sàn nhà.

Có thể phát sinh khí hoặc hơi dễ cháy nguy hiểm khi có lửa.

Tạo thành hỗn hợp dễ nổ khi không khí ở nhiệt độ môi trường.

### 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.

### 5.4 Thông tin khác

Di chuyển bình chứa khỏi nơi nguy hiểm và làm mát bằng nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

---

## Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Để xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy.

Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

### 6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Nguy cơ nổ.

### 6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10).

Giữ vai trò là chất hấp thụ chất lỏng (ví dụ Chemisorb®). Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng.

### 6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.



---

## Phần 7: Xử lý và lưu trữ

### 7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

#### Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ

Để xa các ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và các nguồn gây cháy. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa để tránh sự phóng tĩnh điện.

#### Các biện pháp vệ sinh

Thay ngay quần áo bẩn. Rửa tay sau khi làm việc với hóa chất.

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

### 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

#### Điều kiện lưu trữ

Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt. Để xa các nguồn nhiệt và các nguồn gây cháy.

Cất giữ ở nhiệt độ từ +15°C đến +25°C.

### 7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

---

## Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### 8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

### 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

#### Thiết bị bảo hộ cá nhân

##### Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ

##### Bảo vệ da

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha liên hệ đầy đủ

Vật liệu: cao su butyl

Độ dày lớp tối thiểu 0.7 mm

Thời gian thấm: > 480 min



vật liệu được thử nghiệm Butoject® (KCL 898)

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha tiếp xúc phun

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.40 mm

Thời gian thấm: > 120 min

vật liệu được thử nghiệm Camatril® (KCL 730 / Aldrich Z677442, Cỡ M)

### **Bảo vệ cơ thể**

Quần áo bảo hộ chống tĩnh điện và chống cháy.

### **Bảo vệ hô hấp**

Loại bộ lọc đề xuất: Bình lọc A (theo DIN 3181) cho hơi của các hợp chất hữu cơ

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

### **Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường**

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Nguy cơ nổ.

---

## **Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học**

### **9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học**

- |                                      |  |
|--------------------------------------|--|
| a) Trạng thái                        | Hình thể: thể lỏng<br>Màu sắc: màu cam |
| b) Mùi đặc trưng                     | thuộc ethanol                          |
| c) Ngưỡng mùi                        | chưa có dữ liệu                        |
| d) Độ pH                             | chưa có dữ liệu                        |
| e) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc    | chưa có dữ liệu                        |
| f) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu       | chưa có dữ liệu                        |
| g) Điểm chớp cháy                    | 14 °C                                  |
| h) Tỷ lệ hóa hơi                     | chưa có dữ liệu                        |
| i) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | chưa có dữ liệu                        |



- |    |  |  |
|----|--|--|
| j) | Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ | chưa có dữ liệu  |
| k) | Áp suất hóa hơi                                | chưa có dữ liệu  |
| l) | Mật độ hơi                                     | chưa có dữ liệu  |
| m) | Tỷ trọng tương đối                             | 0.83 g/cm <sup>3</sup> ở 20 °C   |
| n) | Tính tan trong nước                            | ở 20 °C hòa tan được   |
| o) | Hệ số phân tán: n-octanol/nước                 | chưa có dữ liệu  |
| p) | Nhiệt độ tự bốc cháy                           | chưa có dữ liệu  |
| q) | Nhiệt độ phân hủy                              | chưa có dữ liệu  |
| r) | Độ nhớt  | Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu<br>Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu |
| s) | Đặc tính cháy nổ                               | chưa có dữ liệu  |
| t) | Đặc tính ôxy hóa                               | chưa có dữ liệu  |

## 9.2 Thông tin an toàn khác

chưa có dữ liệu

---

## Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

### 10.1 Khả năng phản ứng

Hơi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ khi tiếp xúc với không khí.

Hơi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ khi tiếp xúc với không khí.

### 10.2 Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

### 10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Rủi ro của phản ứng tỏa nhiệt/nổ với:

hydro peroxide

perclorat

axit perchloric

Axit nitric

thủy ngân (II) nitrat

axit pemanganic

Nitril

hợp chất peroxi



Các chất oxy hóa mạnh  
hợp chất nitrosyl  
Peroxit  
natri  
Kali  
oxit halogen  
canxi hypoclorit  
nitơ đioxit  
oxit kim loại  
urani hexafluorua  
iodua  
Clo  
Các kim loại kiềm  
Các kim loại đất kiềm  
oxit kiềm  
Etilen oxit  
bạc  
với  
Axit nitric  
hợp chất bạc  
với  
Amoniac  
kali permanganat  
với  
axit sulfuric đặc  
Rủi ro bốc cháy hoặc tạo thành khí hoặc hơi dễ cháy với:  
hợp chất halogen-halogen  
oxit crôm (VI)  
chromyl clorua  
Flo  
hydrua  
Ôxit photpho  
bạch kim  
Axit nitric  
với  
kali permanganat





#### **10.4 Các điều kiện cần tránh**

Làm ấm.

#### **10.5 Các vật liệu xung khắc**

cao su, đồ nhựa khác nhau

#### **10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**

xem phần 5 Trong trường hợp hỏa hoạn: xem phần 5

---

### **Phần 11: Thông tin độc học**

#### **11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái**

##### **Hỗn hợp**

##### **Độc tính cấp tính**

chưa có dữ liệu

Triệu chứng: Các triệu chứng có thể:, kích thích màng nhầy

##### **Ăn mòn/kích ứng da**

chưa có dữ liệu

##### **Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt**

Hỗn hợp gây kích thích mắt nghiêm trọng.

##### **Kích thích hô hấp hoặc da**

chưa có dữ liệu

##### **Biến đổi tế bào gốc**

chưa có dữ liệu

##### **Độc tính gây ung thư**

IARC: 1 - Nhóm 1: Gây ung thư ở người (Ethanol)

##### **Độc tính đối với sinh sản**

chưa có dữ liệu

##### **Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)**

chưa có dữ liệu

Độc tính cấp do hít phải - Các triệu chứng có thể:, kích thích màng nhầy

##### **Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần**

chưa có dữ liệu

##### **Nguy cơ hô hấp**

chưa có dữ liệu



## 11.2 thông tin thêm

RTECS: Không có sẵn

Không loại trừ các đặc tính nguy hiểm khác

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

### Thành phần

#### Ethanol

##### Độc tính cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - Đực và cái - 10,470 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 401)

LC50 Hít phải - Chuột - Đực và cái - 4 h - 124.7 mg/l

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403)

##### Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Không gây kích ứng da - 24 h

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404)

##### Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thỏ

Kết quả: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405)

##### Kích thích hô hấp hoặc da

Thử nghiệm cực đại - Chuột lang

Kết quả: Âm tính

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406)

Ghi chú: (tương tự với các sản phẩm giống nhau)

##### Biến đổi tế bào gốc

Xét nghiệm Ames

Salmonella typhimurium

Kết quả: Âm tính

Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm các tế bào u lympho của chuột

Kết quả: Âm tính

Hướng dẫn xét nghiệm OECD 478

Chuột nhắt - con đực



Kết quả: Các kết quả dương tính được thấy ở một vài thí nghiệm trên cơ thể sống.

**Độc tính gây ung thư**

chưa có dữ liệu

**Độc tính đối với sinh sản**

chưa có dữ liệu

**Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)**

chưa có dữ liệu

**Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần**

chưa có dữ liệu

**Nguy cơ hô hấp**

chưa có dữ liệu

---

**Phần 12: Thông tin sinh thái học**

**12.1 Độc tính**

**Hỗn hợp**

chưa có dữ liệu

**12.2 Tính bền vững và phân hủy**

chưa có dữ liệu

**12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học**

chưa có dữ liệu

**12.4 Tính biến đổi trong đất**

chưa có dữ liệu

**12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB**

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

**12.6 Các ảnh hưởng có hại khác**

chưa có dữ liệu

**Thành phần**

**Ethanol**

Độc đối với cá

Thử nghiệm chảy LC50 - Pimephales promelas (cá tuế đầu to) - 15,300 mg/l - 96 h (US-EPA)



Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	Thử nghiệm tĩnh LC50 - Ceriodaphnia dubia (bọ chét nước) - 5,012 mg/l - 48 h Ghi chú: (ECHA)
Độc đối với tảo	Thử nghiệm tĩnh ErC50 - Chlorella vulgaris (Tảo nước ngọt) - 275 mg/l - 72 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201)
Độc tính đối với vi khuẩn	Thử nghiệm tĩnh IC50 - Than hoạt tính - > 1,000 mg/l - 3 h (Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209)

---

## Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

### 13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

#### Sản phẩm

Xem [www.retrologistik.com](http://www.retrologistik.com) để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

---

## Phần 14: Thông tin vận chuyển

### 14.1 Số UN

ADR/RID: 1170

IMDG: 1170

IATA: 1170

### 14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: ETHANOL SOLUTION

IMDG: ETHANOL SOLUTION

IATA: Ethanol solution

### 14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: 3

IMDG: 3

IATA: 3

### 14.4 Nhóm đóng gói

ADR/RID: II

IMDG: II

IATA: II

### 14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không

IMDG Chất gây ô nhiễm biển:  
không

IATA: không

### 14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

chưa có dữ liệu



---

## Phần 15: Thông tin pháp luật

### 15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

VUON TÓI - Các hạn chế về sản xuất, đặt lên thị trường :

và sử dụng một số chất nguy hiểm, chuẩn bị và mặt  
hàng Phụ ước XVII)

#### Luật pháp quốc gia

Seveso III: Chỉ thị 2012/18/EU của Quốc hội Châu Âu và Hội đồng kiểm soát rủi ro tai nạn lớn liên quan đến các chất nguy hiểm

P5c

CÁC CHẤT LỎNG DỄ  
CHÁY

#### Các quy định khác

Lưu ý Hướng dẫn 94/33/EEC về bảo vệ người trẻ tuổi tại nơi làm việc.

### 15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, việc đánh giá an toàn hóa chất đã không được thực hiện

---

## Phần 16: Các thông tin khác

### Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H225 Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

#### Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem [www.sigma-aldrich.com](http://www.sigma-aldrich.com) và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

C#h x#đ dụng th# ng hiệu ở àu trang v#/hoặc ch#đ trang của t#đ liệu n#đ c# thể tạm thời kh#đg ph# hợp trực quan với sản phẩm #đợc mua khi ch#đg t#đ chuyển ôi th# ng hiệu của mình. Tuy nhiên, tất



cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ [mlsbranding@sial.com](mailto:mlsbranding@sial.com).

Millipore- 1.06888

The life science business of Merck operates as MilliporeSigma in the US and Canada

Trang 14 của 14

